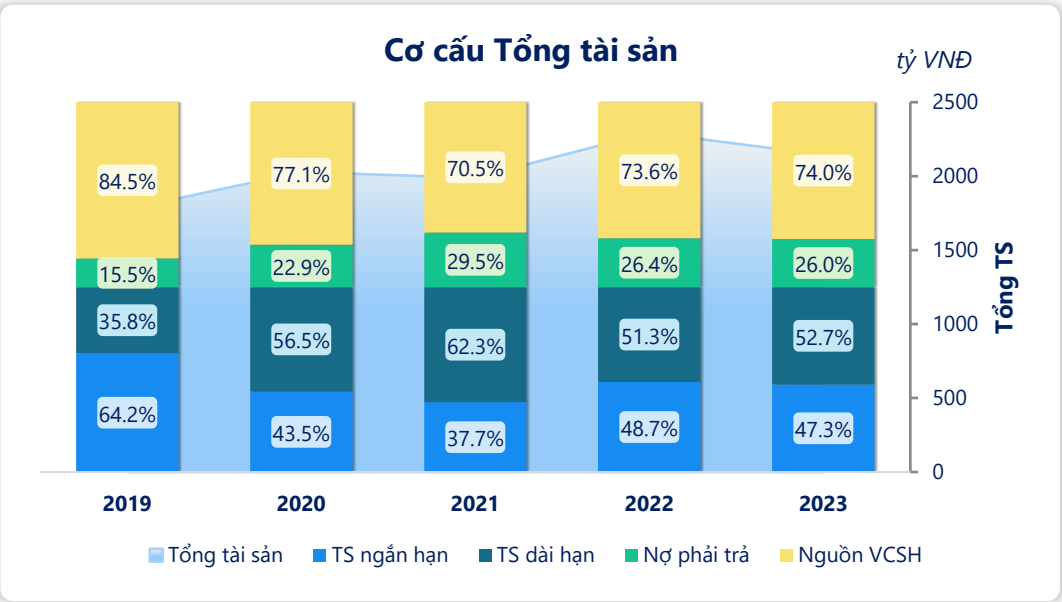
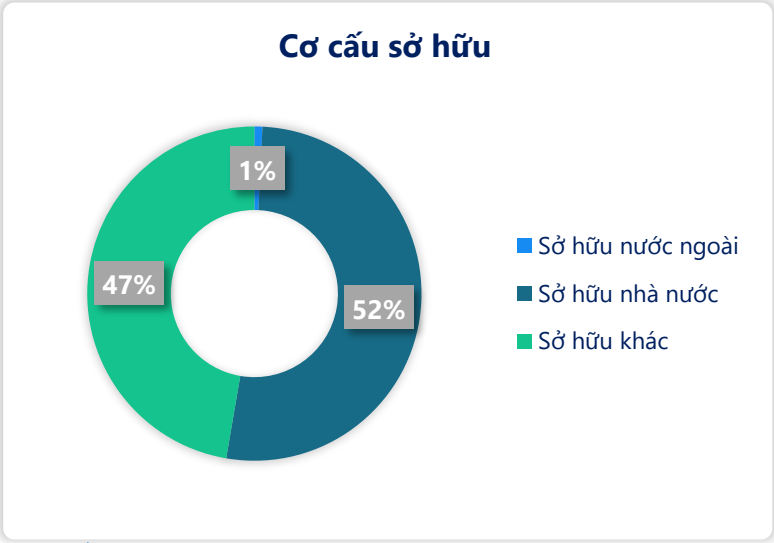


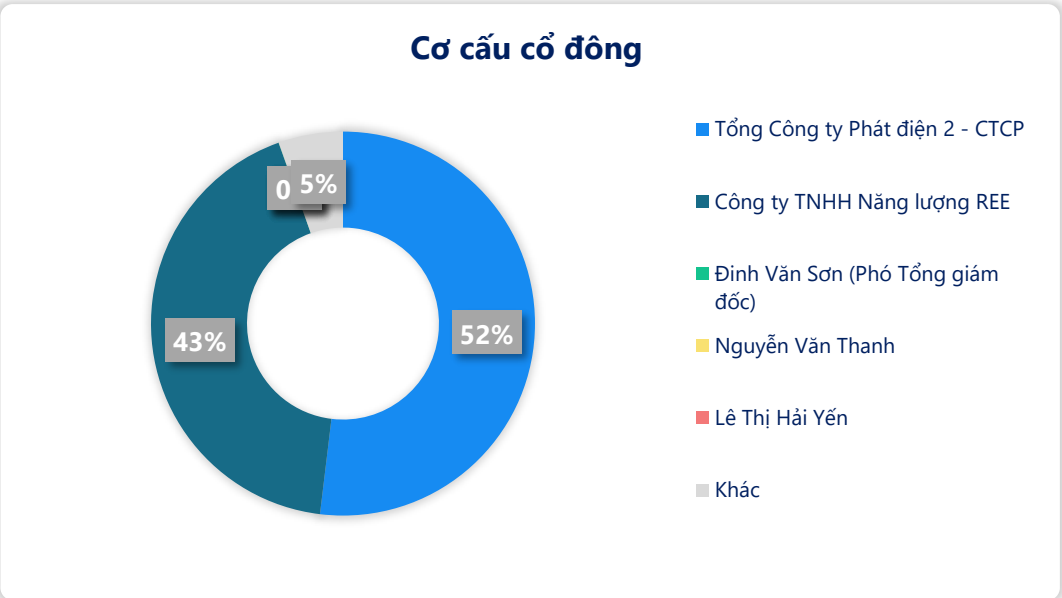
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	68,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	64,407			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	41,324			
SL cổ phiếu LH	70,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,695			
% sở hữu nước ngoài	0.8%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,301			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,767			
P/E	10.8			
EPS	6,299			
	YTD	1T	3T	6T
TMP	61.9%	17.1%	35.5%	40.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **TMP** năm 2023 đạt **2,145** tỷ đồng, giảm **6.50%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.3% và 52.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.0%, cao hơn nợ phải trả.

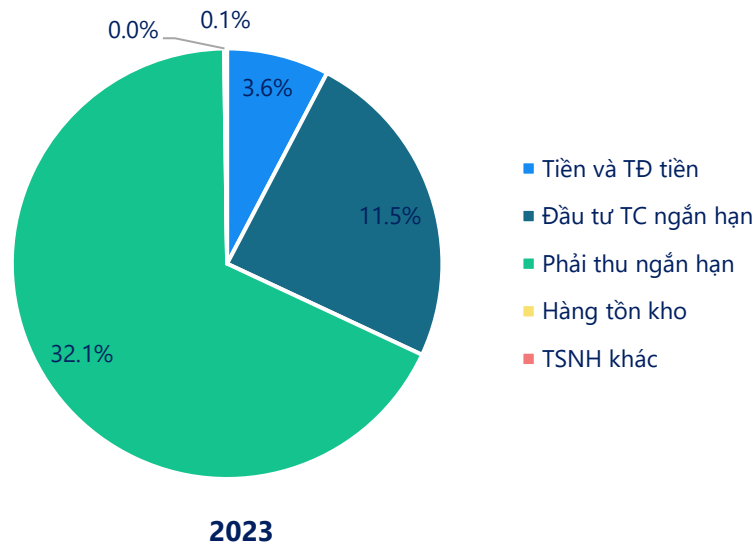
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



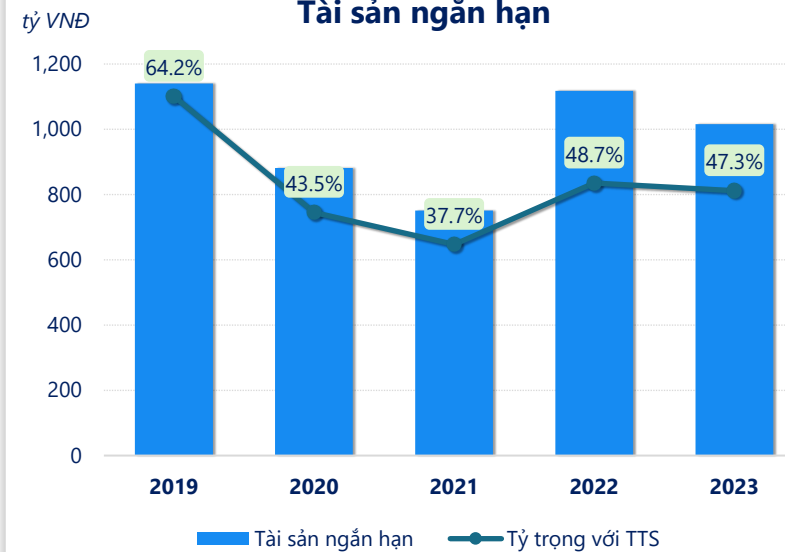
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.78%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP** sở hữu **51.9%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Năng lượng REE nắm giữ 42.6% và đứng thứ 3 là Đinh Văn Sơn (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.02%.

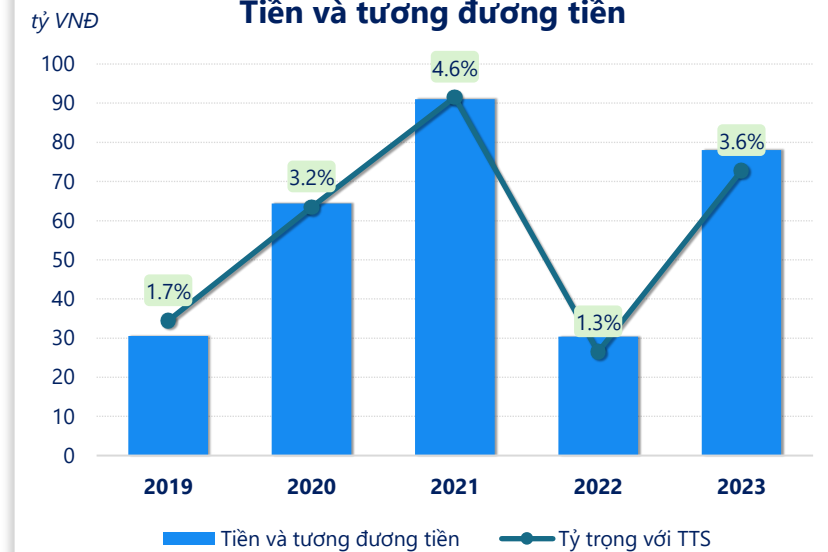
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



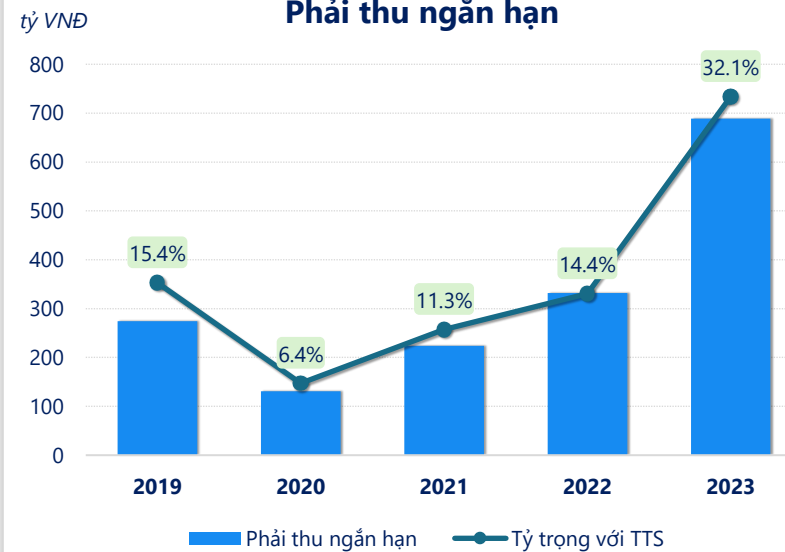
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của TMP năm 2023 giảm **9.12%** so với năm trước, đạt **1,016** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **47.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

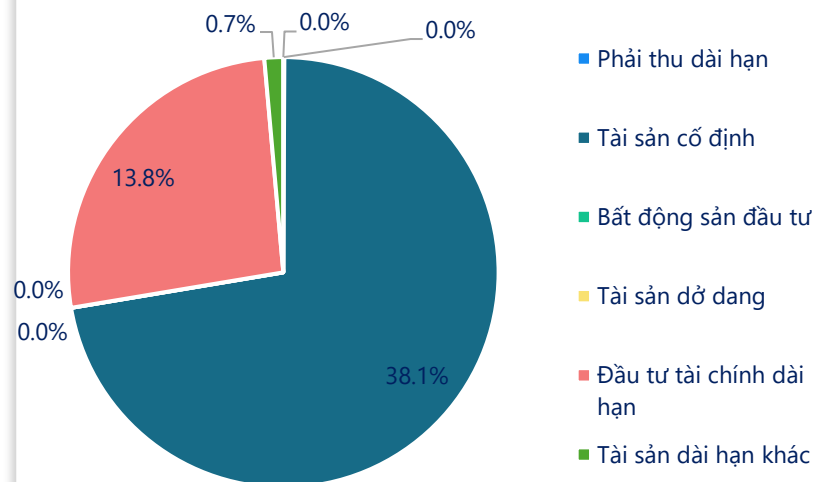
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



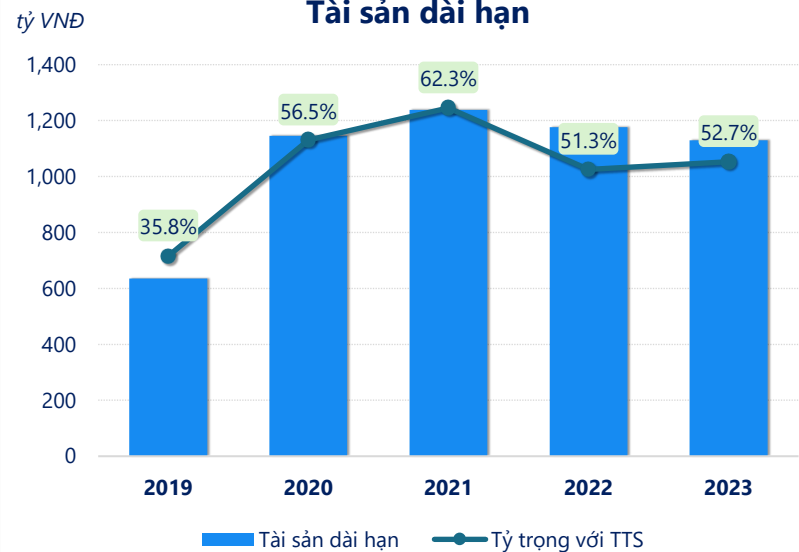
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,130** tỷ đồng giảm **4.02%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **52.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.8%.

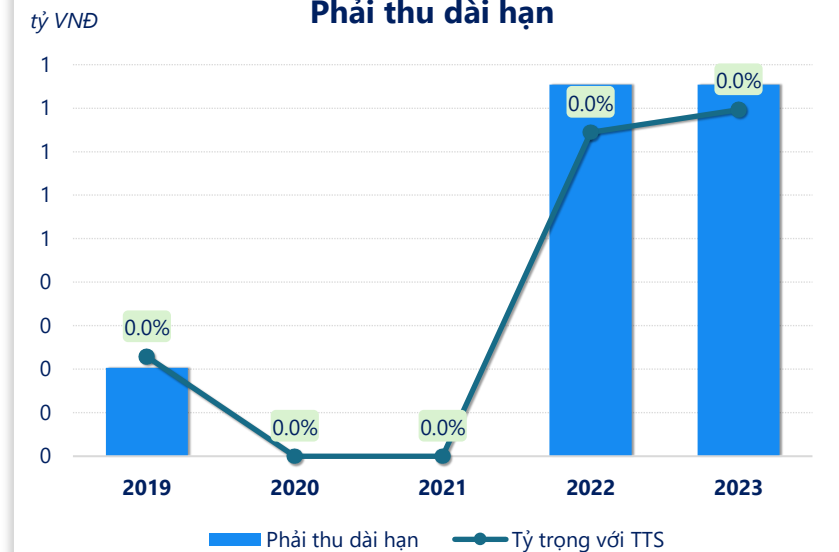
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



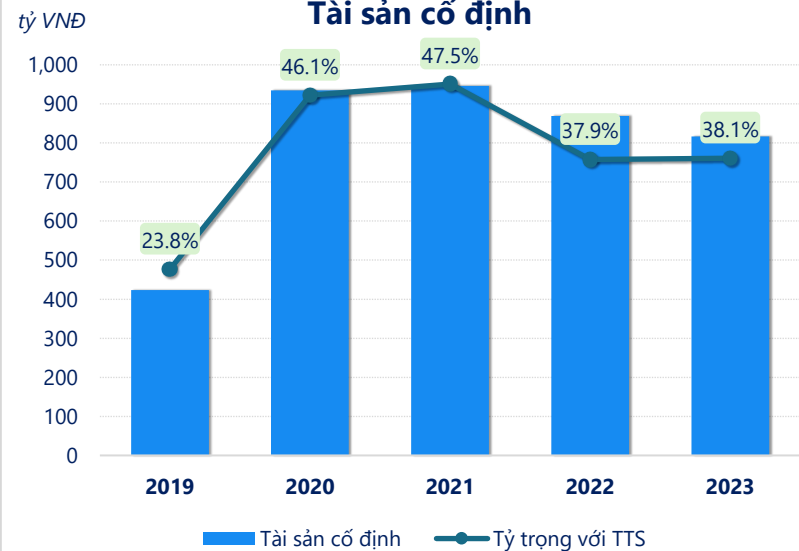
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



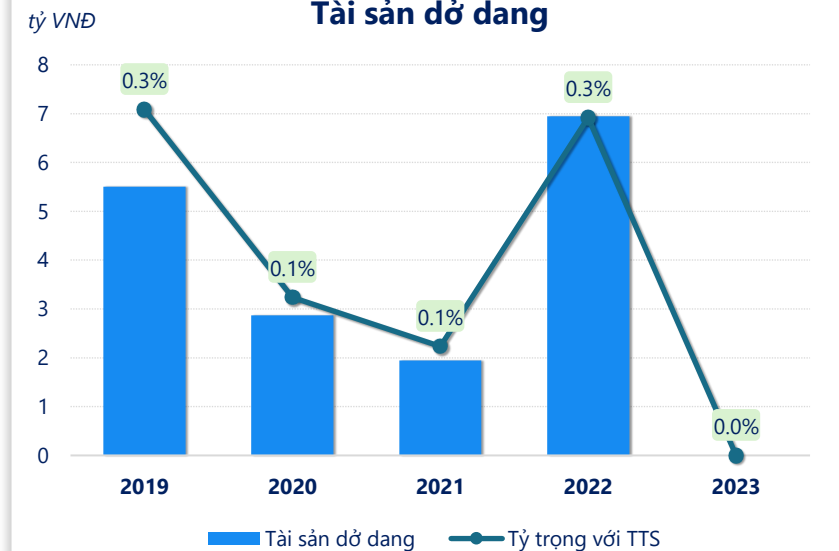
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

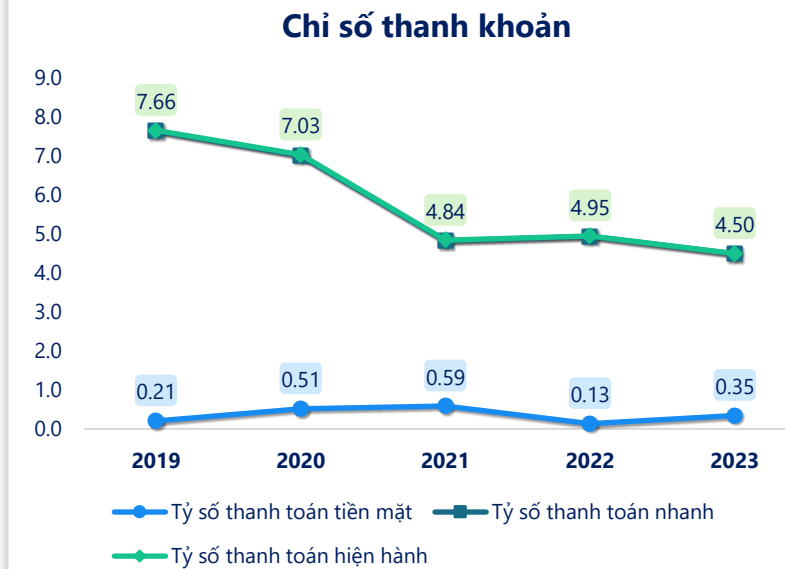
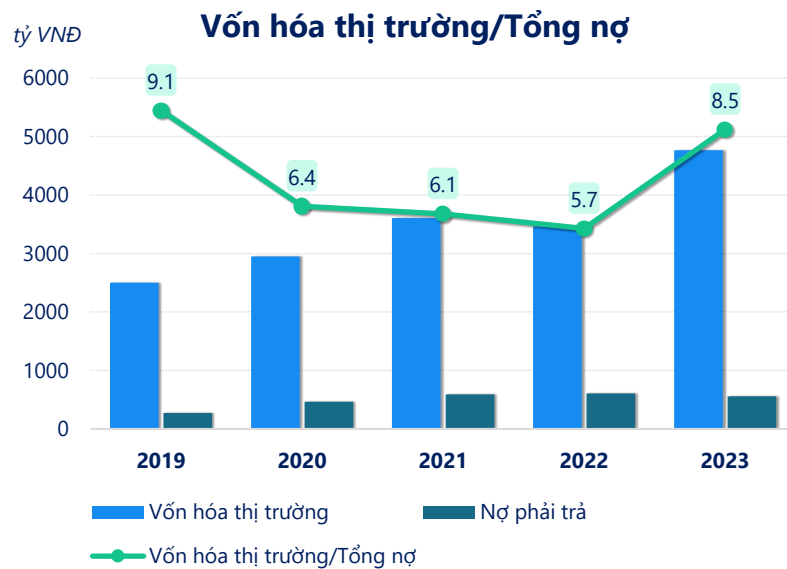
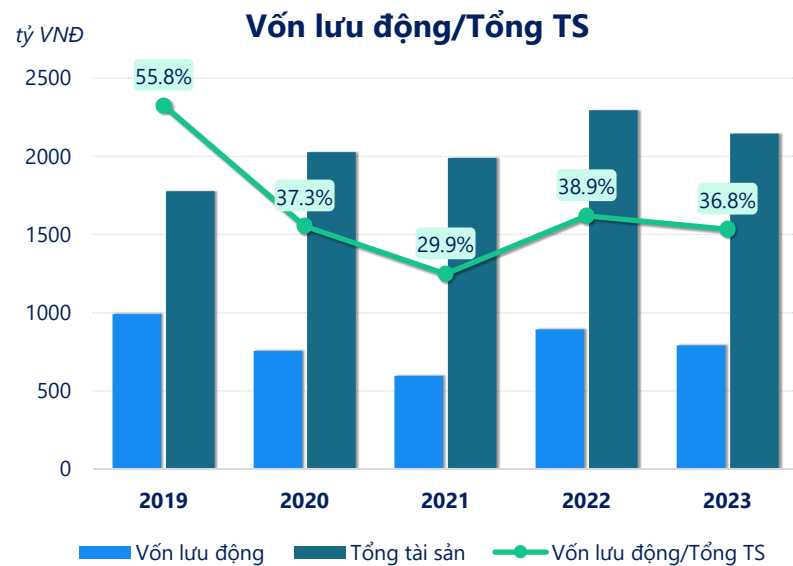
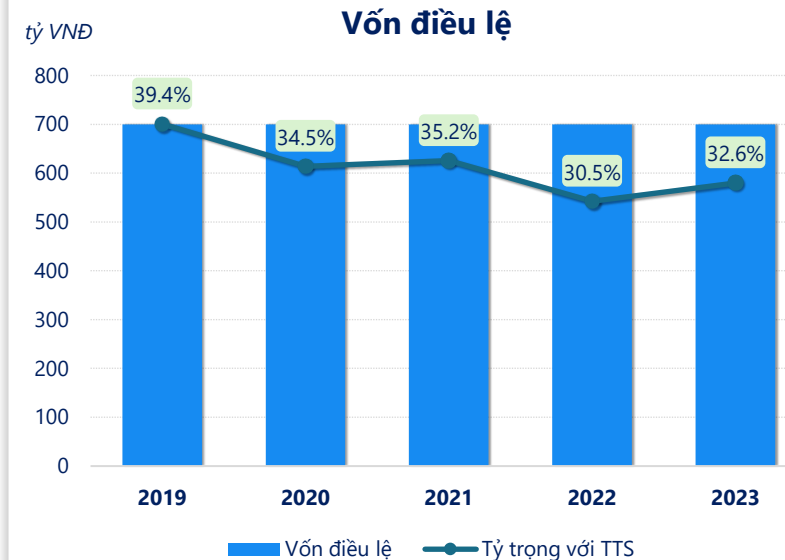
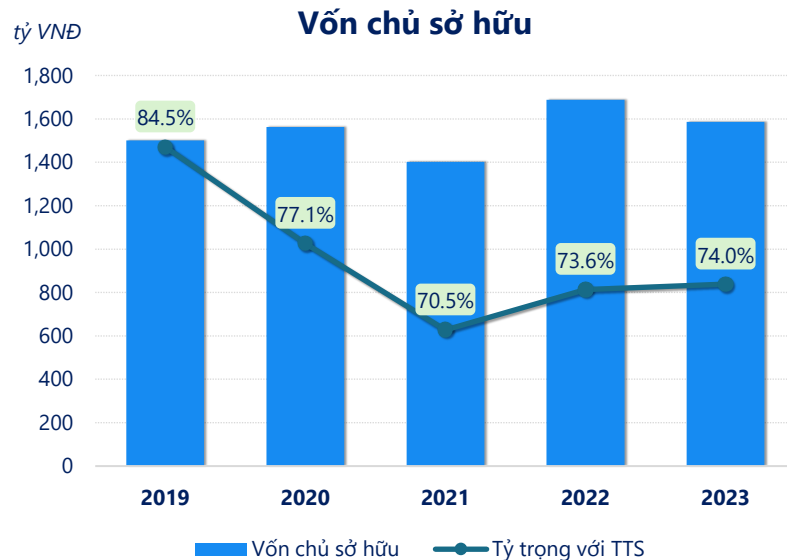
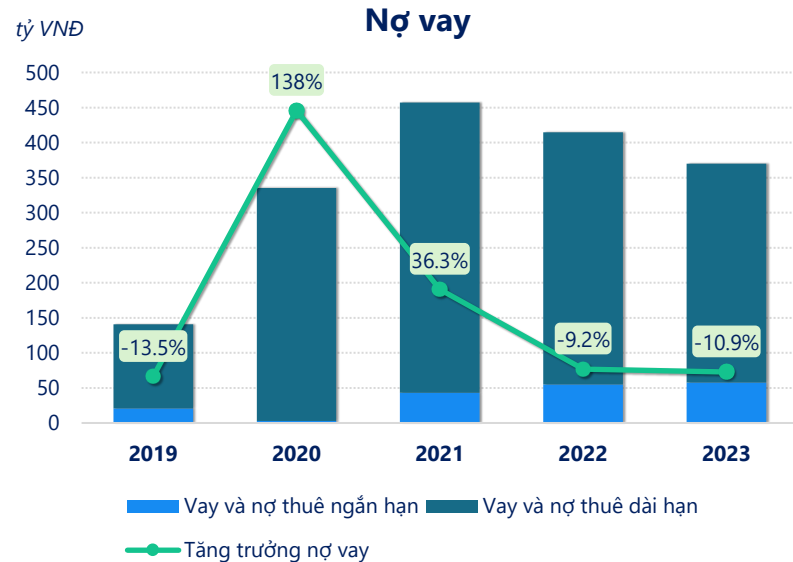


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,150</b>	<b>2,294</b>	<b>-6.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,020</b>	<b>1,118</b>	<b>-8.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	78.1	30.4	157%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	247	752	-67.2%
Phải thu ngắn hạn	693	332	109%
Hàng tồn kho	0.73	2.65	-72.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	0.97	65.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,130</b>	<b>1,177</b>	<b>-4.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.85	0.85	0.0%
Tài sản cố định	817	869	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.94	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	296	286	3.7%
Tài sản dài hạn khác	16.0	14.6	9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>849</b>	<b>606</b>	<b>39.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>493</b>	<b>226</b>	<b>119%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.4	54.9	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.2	39.6	-26.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>355</b>	<b>381</b>	<b>-6.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	312	360	-13.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,301</b>	<b>1,688</b>	<b>-22.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,301</b>	<b>1,688</b>	<b>-22.9%</b>
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>673</b>	<b>443</b>	<b>748</b>	<b>1,070</b>	<b>854</b>
Giá vốn hàng bán	220	214	286	334	315
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>453</b>	<b>229</b>	<b>463</b>	<b>736</b>	<b>539</b>
Doanh thu HĐTC	51.8	46.0	35.5	50.0	83.5
Chi phí TC	8.15	8.62	33.0	35.2	35.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.4</b>	<b>8.62</b>	<b>33.0</b>	<b>35.2</b>	<b>35.3</b>
LN trong công ty LKLD	7.48	-7.53	24.8	20.1	20.7
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.3	32.1	58.6	68.3	53.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>471</b>	<b>227</b>	<b>431</b>	<b>703</b>	<b>554</b>
Lợi nhuận khác	0.08	0.06	-1.11	4.63	0.37
<b>LN trước thuế</b>	<b>471</b>	<b>227</b>	<b>430</b>	<b>707</b>	<b>554</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>381</b>	<b>183</b>	<b>360</b>	<b>580</b>	<b>460</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>375</b>	<b>179</b>	<b>353</b>	<b>573</b>	<b>455</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	278	241	352	536	53.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.0	-289	63.8	-281	556
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-241	81.4	-389	-315	-562
Tiền đầu kỳ	75.2	30.6	64.3	91.1	30.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-44.6</b>	<b>33.8</b>	<b>26.7</b>	<b>-60.7</b>	<b>47.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.6	64.3	91.1	30.4	78.1